

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 3 – HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 26/05/2026

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Huy Trọng.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Võ Sỹ Đàn và bà Trần Thị Thanh Tâm.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Tĩnh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:***  
Bà Trần Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 05 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 40/2026/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2026 về việc “Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án số: 81/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 05 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2026/QĐST-HNGĐ ngày 19/05/2026 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị Hương S. Sinh ngày 15/10/1993. Căn cước công dân số 042193013853. Địa chỉ: Thôn S, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

***- Bị đơn:*** Anh Trần Ngọc S1. Sinh ngày 29/10/1994. Căn cước công dân số 042094015626. Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang chấp hành án tại: Phân trại số A, Trại giam P, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hương S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở tự nguyện, chị Nguyễn Thị Hương S đã đăng ký kết hôn hợp pháp với anh Trần Ngọc S1 và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 04/02/2016 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là UBND xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh). Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với nhau hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do tính cách vợ chồng không hòa hợp nhau, anh S1 không chăm lo gia đình mà thường đi chơi giao lưu bạn bè rồi dính vào tệ nạn xã hội dẫn đến phạm tội phải đi tù. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 01/2021 đến nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân của vợ chồng không thể cứu vãn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị S làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Ngọc S1.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung là Trần Nhân H, sinh ngày 21/05/2017. Nếu ly hôn chị S có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con và không yêu cầu anh S1 cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Trần Nhân H có đơn trình bày nguyện vọng sau khi bố mẹ ly hôn mong muốn được ở với mẹ.

- Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*2. Đối với bị đơn anh Trần Ngọc S1, theo các tài liệu trong hồ sơ thể hiện:*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án án số 40/2026/TB-TLVA ngày 05/3/2026 và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho anh S1. Sau khi ký nhận các tài liệu anh S1 trình bày ý kiến bằng văn bản không đồng ý ly hôn với chị S và không có ý kiến gì về các nội dung khác.

Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Hương S có đơn yêu cầu không hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

*3. Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:* sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự; phân tích nội dung

\* Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định pháp luật.

\* Việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 207, điểm a, Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 271,

khoản 1, 3 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình; Điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, Điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Hương S về việc ly hôn với anh Trần Ngọc S1.

2. Về con chung, cấp dưỡng: Giao con chung Trần Nhân H, sinh ngày 21/05/2017 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Chị S không yêu cầu anh S1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

3. Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hương S phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

*[1] Về thủ tục tố tụng:* Quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp hôn nhân gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn anh Trần Ngọc S1, địa chỉ tại thôn T, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hương S có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn anh Trần Ngọc S1 do hiện tại đang chấp hành án tại trại giam P, Đồng Tháp không thể tham gia phiên tòa nhưng không có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 19/5/2026. Tại phiên tòa lần thứ hai Tòa án quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

*[2] Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Hương S kết hôn với anh Trần Ngọc S1 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 04/02/2016 tại UBND xã Đ (nay là UBND xã Đ), tỉnh Hà Tĩnh và được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2016 đã được chị S giao nộp tại hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Hương S và anh Trần Ngọc S1 là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, người nào chỉ biết bỏn phận người đó, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Chị S làm đơn ly hôn, Tòa án gửi các văn bản tố tụng cho anh S1 biết và anh S1 có ý kiến không đồng ý ly hôn với chị S nhưng thực tế anh S1 đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, không có điều kiện để vợ chồng quan tâm, chăm sóc nhau, anh S1 cũng không đưa ra được giải pháp phù hợp để vợ chồng đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Hương S.

[3] *Về con chung và cấp dưỡng*: Vợ chồng có một người con chung là cháu Trần Nhân H, sinh ngày 21/05/2017. Sau khi ly hôn chị S có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con và không yêu cầu anh S1 cấp dưỡng nuôi con. Cháu Trần Nhân H có mong muốn được ở với mẹ là chị Nguyễn Thị Hương S.

Xét thấy, hiện nay anh S1 đang phải chấp hành án tại trại giam không thể trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con; còn chị S có sức khỏe đảm bảo, có công việc và nguồn thu nhập, có điều kiện đảm bảo để chăm sóc nuôi dưỡng con, từ trước đến nay chị S chăm sóc con chu đáo. Để tiếp tục đảm bảo cuộc sống và tâm lý ổn định cho cháu H cần giao chị S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành là có cơ sở theo quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Chị Nguyễn Thị Hương S không yêu cầu anh Trần Ngọc S1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Hương S phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b

khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Hương S ly hôn anh Trần Ngọc S1.

2. Giao hai con chung Trần Nhân H, sinh ngày 21/5/2017 cho chị Nguyễn Thị Hương S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Chị Nguyễn Thị Hương S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0000281 ngày 04 tháng 03 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

4. Chị Nguyễn Thị Hương S và anh Trần Ngọc S1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND Khu vực 3;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Đức Đồng;
- Lưu HSVA, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Huy Trọng**